TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14-8-2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phạm Công Gia
Ông Nguyễn Quang Chung
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.
Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiển sát viên.

Ngày 14/8/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2018/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên Tòa số 03/TB-HNGĐ ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Vũ T1, sinh năm 1978.
Địa chỉ: 53/10/10, tổ 18, khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai
- Bị đơn: Chị Võ Thị T2, sinh năm 1982.
Địa chỉ: 53/10/10, tổ 18, khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai
(Tại phiên tòa có mặt anh T1, vắng mặt chị T2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18/01/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Vũ T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhận: Anh và chị T2 tự nguyện kết hôn vào năm 1999 nhưng đến năm 2003 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng chị sinh sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Anh đã cố gắng chịu đựng và tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Anh và chị T2 đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Võ Thị T2.

- Về con chung: Anh và chị T2 có 02 người con chung là Trần Đình T3 – sinh ngày 03/11/2000 và Trần Đình T4 – sinh ngày 15/01/2003, cháu T3 và cháu T4 hiện đang sống chung với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/02/2018 và tại biên bản hòa giải ngày 01/02/2018 bị đơn chị Võ Thị T2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhận: Chị và anh T1 tự nguyện kết hôn vào năm 1999, nhưng đến năm 2003 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng chị sinh sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Do đó trong cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên cãi vã, căng thẳng. Chị và anh T1 đã sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và anh T1 làm đơn xin ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh Trần Vũ T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 02 người con chung là Trần Đình T3 – sinh ngày 03/11/2000 và Trần Đình T4 – sinh ngày 15/01/2003, kể từ khi sống ly thân nhau thì cháu T3 và cháu T4 sống chung với anh T1. Khi ly hôn chị đồng ý giao 02 con chung cho anh T1 được nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị T2 nhưng chị T2 không đến Tòa án làm việc nên chị T2 không có tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/6/2018.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của anh T1 (Bản sao); 01 Sổ hộ khẩu (Bản sao); 02 Giấy khai sinh (Bản sao); 01 giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được

tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh T1 không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh T1, cho anh T1 được ly hôn chị T2.

+Về con chung: Giao cháu Trần Đình T3 – sinh ngày 03/11/2000 và Trần Đình T4 – sinh ngày 15/01/2003 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm thời chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T1 không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh T1 phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa anh Trần Vũ T1 không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh Trần Vũ T1 có đơn khởi kiện ly hôn , tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với chị T2. Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định anh T1 là nguyên đơn, chị T2 là bị đơn.

[1.2] Chị Võ Thị T2 là bị đơn có nơi cư trú tại khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện T có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Anh T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T2, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

[1.4] Chị Võ Thị T2 là bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai , nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của anh T1 và chị T2 được xác lập trên cở sở tự nguyện, được UBND thị trấn T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/02/2003. Như vậy, hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay anh T1 yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Anh T1 yêu cầu ly hôn với lý do là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Nay anh T1 không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống và có nguyện vọng ly hôn.

Chị T2 cũng thừa nhận vợ chồng chị sinh sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Do đó trong cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên cãi vã, căng thẳng. Nay anh T1 làm đơn xin ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh T1.

Xét, anh T1 và chị T2 hiện nay đã không còn sống chung vớ i nhau, bản thân chị T2 cũng muốn ly hôn với anh T1 và không mong muốn vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định anh T1 và chị T2 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của anh T1, cho anh được ly hôn với chị T2.

[2.2] Về con chung: Anh T1 và chị T2 có 02 con chung: Trần Đình T3 – sinh ngày 03/11/2000 và Trần Đình T4 – sinh ngày 15/01/2003. Hiện nay cháu T3 đã 17 tuổi 09 tháng 11 ngày, cháu T4 15 tuổi 06 tháng 29 ngày.

Xét thấy hiện nay cháu T3, cháu T4 đang do anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ ngày chị T2 và anh T1 sống ly thân, tại biên bản hòa giải ngày 01/02/2018 chị T2 và anh T1 đã thỏa thuận là giao cháu T3, cháu T4 cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi anh T1 và chị T2 thỏa thuận về việc người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì cháu T3 có bản trình bày nguyện vọng không ở với ai, còn cháu T4 có bản trình bày nguyện vọng là ở với chị T2 (Bút lục 26, 27). Do chị T2 không đến Tòa án làm việc và tham gia hòa giải sau khi có ý kiến của cháu T3, cháu T4 nên chị T2 không có ý kiến trình bày về việc nuôi con sau ly hôn. Hiện nay anh T1 cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, cháu T4 và không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho các con, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung và để các con chung của anh T1 và chị T2 phát triển lành mạnh về thể chất, đạo đức, trở thành người công dân có ích cho xã hội. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Đình T3 – sinh ngày 03/11/2000 và Trần Đình T4 – sinh ngày 15/01/2003 cho anh T1 tiếp tục trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T1 không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Vũ T1.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Vũ T1 được ly hôn với chị Võ Thị T2.

- *Về con chung:* Giao cháu Trần Đình T3 – sinh ngày 03/11/2000 và Trần Đình T4 – sinh ngày 15/01/2003 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T1 không có yêu cầu. Chị T2 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung anh T1, chị T2 có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2/ *Về án phí:* Anh Trần Vũ T1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn . Số tiền 300.000 đồng anh T1 đã nộp theo biên lai thu số 008140 ngày 23/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành án phí.

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Anh Trần Vũ T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án. Chị T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn T (để ghi vào sổ hộ tịch; số 20/2003, quyển số 01 ngày 25/02/2003);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam